

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1115/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 06 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 16 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Linh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	54.657,12	100,00	54.657,12		54.657,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	49.446,06	90,47	48.551,00	-509,01	48.041,99	87,90
1.1	Đất trồng lúa	9.790,91	17,91	9.000,00		9.000,00	16,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.880,42</i>	<i>16,25</i>	<i>8.601,00</i>		<i>8.601,00</i>	<i>15,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.303,35	2,38	1.185,00	-57,34	1.127,66	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.294,75	57,26	29.695,00	-344,20	29.350,80	53,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.528,57	4,63	2.406,00	0,25	2.406,25	4,40
1.5	Đất rừng sản xuất	3.607,91	6,60	3.671,00	42,51	3.713,51	6,79
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	815,17	1,49	1.053,00	12,15	1.065,15	1,95
1.7	Đất nông nghiệp khác	105,40	0,19		1.378,62	1.378,62	2,52
2	Đất phi nông nghiệp	5.203,36	9,52	6.098,00	509,43	6.607,43	12,09
2.1	Đất quốc phòng	141,08	0,26	161,00	-18,35	142,65	0,26
2.2	Đất an ninh	910,92	1,67	915,00	-3,29	911,71	1,67
2.3	Đất cụm công nghiệp	26,41	0,05	95,00	255,12	350,12	0,64
2.4	Đất thương mại, dịch vụ			29,00	50,71	79,71	0,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	186,64	0,34	301,00	1,53	302,53	0,55
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,50	0,00	67,00	2,70	69,70	0,13
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.574,67	2,88	2.064,00	55,42	2.119,42	3,88
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	33,30	0,06	35,00	1,30	36,30	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,67	0,03	43,00	-14,00	29,00	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	632,59	1,16	693,00	134,79	827,79	1,51
2.11	Đất ở tại đô thị	248,24	0,45	263,00	19,16	282,16	0,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,69	0,06	34,00	-3,22	30,78	0,06

2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			1,00	-1,00		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	30,64	0,06	39,00	1,59	40,59	0,07
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	111,85	0,20	133,00	-7,00	126,00	0,23
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	30,59	0,06		300,23	300,23	0,55
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng				2,89	2,89	0,01
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				13,75	13,75	0,03
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,30	0,00		1,63	1,63	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	938,44	1,72		794,48	794,48	1,45
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	283,83	0,52		145,99	145,99	0,27
3	Đất chưa sử dụng	7,70	0,01	8,00	-0,30	7,70	0,01

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.637,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	360,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	279,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.090,15
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,72
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	26,70
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	39,26
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,34
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,65

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Linh.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tập trung, rà soát để tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Phong